

生词3

tuī fān
1. 推翻

zī chǎn jiē jí
2. 资产阶级

lǐng dǎo
3. 领导

ruǎn ruò
4. 软弱

mín zhǔ zhǔ yì
5. 民主主义

rèn wù
6. 任务

dì guó zhǔ yì
7. 帝国主义

shì lì
8. 势力

tǒng zhì
9. 统治

réng
10. 仍

tíng liú
11. 停留

zhí mí nǜ
12. 殖民地

wù xū zhèng biàn
13. 戊戌政变

xiān qū zhě
14. 先驱者

jiù yì
15. 就义

bào fā
16. 爆发

qíng xíng
17. 情形

jù zhī mén wài
18. 拒之门外

qiáng liè
19. 强烈

chéng shòu
20. 承受

cánkù
21. 残酷

bō xuē
22. 剥削

yā pò
23. 压迫

nú yì
24. 奴役

wéi hù
25. 维护

cǎi qǔ
26. 采取

bào lì
27. 暴力

zhènyā
28. 镇压

lǐ jiào
29. 礼教

yúmín
30. 愚民

qīnlüè
31. 侵略

luèduó
32. 掠夺

qūrǔ
33. 屈辱

biàntài
34. 变态

xīnlǐ
35. 心理

núyánpìtēn
36. 奴颜婢膝

生词 3

y à ow ǔ y á ngw ē i
37. 耀 武 扬 威

j i ē ch ù
55. 接 触

b i ā nyu á n
38. 边 缘

zhu ī q i ú
39. 追 求

d ú h à i
40. 毒 害

j u é x ǐ ng
41. 觉 醒

m á zu ò j ì
42. 麻 醉 剂

w à ngqu è
43. 忘 却

d ò uz h ì
44. 斗 志

n ú c á i
45. 奴 才

sh ù nm í n
46. 顺 民

l ě ng j ì ng
47. 冷 静

sh ē nsu ò
48. 深 邃

m ǐ ng ǎ n
49. 敏 感

zhu ā nzh ù
50. 专 注

gu ā nch á
51. 观 察

g ǎ nsh ò u
52. 感 受

m à i b ó
53. 脉 搏

zh ú b ù
54. 逐 步